

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH ASXH DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH NĂM 2026, DỰ TOÁN 2027

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành	Ước thực hiện năm 2026				Dự toán năm 2027		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí	Kinh phí đã hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	B	I	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	20.700,0	52.053,7	49.404,0	- 2.649,7	18.141,0	61.432,3	
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	14.448,0	4.727,4	2.520,0	- 2.207,4	9.968,0	4.552,2	Chi tiết theo phụ biểu 01a, 01b
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	77,0	114,1	165,0	50,9	63,0	86,7	Chi tiết theo phụ biểu 02a, 02b
3	Chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	22,0	193,4	248,0	54,6	34,0	326,7	Chi tiết theo phụ biểu 03a, 03b
4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ				-			Chi tiết theo phụ biểu 04a, 04b, 04c, 04d
5	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ				-			Chi tiết theo phụ biểu 05a, 05b
6	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017 của Chính phủ				-			Chi tiết theo phụ biểu 06a, 06b
7	Kinh phí phổ cập giáo dục mầm non theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	323,0	1.164,6	1.378,0	213,5	262,0	986,7	Chi tiết theo phụ biểu 07a, 07b
8	Chính sách theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ				-			Chi tiết theo phụ biểu 08a, 08b
9	Chính sách theo Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ				-			Chi tiết theo phụ biểu 09a, 09b
10	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.				-			Chi tiết theo phụ biểu số 10a, 10b
11	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ				-			Chi tiết theo phụ biểu số 11a, 11b
12	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ				-			Chi tiết theo phụ biểu số 12a, 12b
13	Chính sách phụ cấp cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ				-			Thuyết minh chi tiết năm 2025, 2026
14	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	2.638,0	17.328,0	17.124,0	- 204,0	3.138,0	21.828,0	Chi tiết theo phụ biểu số 13a, 13b
15	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2026	780,0	599,0	733,0	134,0	902,0	692,7	Chi tiết theo phụ biểu số 14a, 14b

TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH ASXH DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH NĂM 2026, DỰ TOÁN 2027

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành	Ước thực hiện năm 2026				Dự toán năm 2027		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí	Kinh phí đã hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	B	I	2	3	4	5	6	7
16	Kinh phí trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	2.412,0	25.663,0	24.794,0	- 869,0	3.774,0	30.695,0	Chi tiết theo phụ biểu số 15a, 15b
17	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ				-			Chi tiết theo phụ biểu số 16a, 16b
18	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP		1.636,3	1.814,0	177,7		1.636,3	Chi tiết theo phụ biểu số 17a, 17b
19	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi		628,0	628,0	-		628,0	Thuyết minh chi tiết năm 2025, 2026
20	Chính sách hỗ trợ tài chính cho tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 và số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ							Thuyết minh chi tiết năm 2025, 2026
21	Chính sách trợ cấp sinh hoạt hàng tháng cho nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân theo Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28/11/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa							Thuyết minh chi tiết năm 2025, 2026
22	Nghị định số 311/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở							Thuyết minh chi tiết năm 2025, 2026
23								

KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kỳ I năm học 2025-2026 (04 tháng) (năm 2025 tổng hợp còn thiếu kinh phí)		Kỳ II năm học 2025-2026 (05 tháng)		Kỳ I năm học 2026-2027 (04 tháng)		Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa (+)/thiếu(-)
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026	
A	B	1=3+5+7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8-1
	Tổng cộng	4.727,4	4.636,0	733,3	4.830,0	1.869,8	4.982,0	2.124,3	2.520,0	-	1.171,0	1.349,0	(2.207,4)
A	Hỗ trợ chi phí học tập	184,1	-	-	111,0	83,3	168,0	100,8	234,5	-	142,0	92,5	50,4
1	Trường Mầm Non Đức Nhuận	2,6			1,0	0,8	3,0	1,8	5,4		4,0	1,4	2,9
2	Trường Mầm Non Đức Hiệp	5,4			4,0	3,0	4,0	2,4	6,6		4,0	2,6	1,2
3	Trường Mầm Non Đức Thắng	1,4			1,0	0,8	1,0	0,6	3,3		3,0	0,3	2,0
4	Trường Mầm Non Đức Lợi	2,6			1,0	0,8	3,0	1,8	3,9		3,0	0,9	1,4
5	Trường Tiểu học Bồ Đề	28,8			16,0	12,0	28,0	16,8	36,3	-	20,0	16,3	7,5
6	Trường Tiểu học Đức Hiệp	15,3			10,0	7,5	13,0	7,8	12,2	-	9,0	3,2	(3,2)
7	Trường Tiểu học Năng An	9,5			7,0	5,3	7,0	4,2	10,1		10,0	0,1	0,6
8	Trường Tiểu học Đức Thắng	7,5			2,0	1,5	10,0	6,0	18,0		13,0	5,0	10,5
9	Trường Tiểu học Đức Lợi	13,7			7,0	5,3	14,0	8,4	20,3		15,0	5,3	6,6
10	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	19,5			14,0	10,5	15,0	9,0	19,5		11,0	8,5	-
11	Trường THCS Đức Lợi	21,8			9,0	6,8	25,0	15,0	33,8		15,0	18,8	12,0
12	Trường THCS Đức Thắng	38,3			27,0	20,3	30,0	18,0	38,3		20,0	18,3	-
13	Trường THCS Đức Hiệp	18,0			12,0	9,0	15,0	9,0	27,0		15,0	12,0	9,0
14	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	-							-				-
B	Miễn học phí, giảm học phí	4.543,3	4.636,0	733,3	4.719,0	1.786,5	4.814,0	2.023,5	2.285,6	-	1.029,0	1.256,6	(2.257,8)
I	Miễn học phí	4.098,7	4.636,0	733,3	4.700,0	1.640,6	4.785,0	1.724,8	2.172,6	-	916,0	1.256,6	(1.926,1)
1	Trường Mầm Non Đức Nhuận	194,3	266,0	31,9	274,0	89,1	282,0	73,3	138,1		53,0	85,1	(56,2)
2	Trường Mầm Non Đức Hiệp	167,3	224,0	26,9	240,0	78,0	240,0	62,4	129,8		46,0	83,8	(37,5)
3	Trường Mầm Non Đức Thắng	149,7	193,0	23,16	211,0	68,6	223,0	58,0	100,7		38,0	62,7	(49,1)
4	Trường Mầm Non Đức Lợi	157,4	218,0	25,8	221,0	71,8	230,0	59,8	113,5		44,0	69,5	(44,0)
5	Trường Tiểu học Bồ Đề	521,7	614,0	159,6	614,0	199,6	625,0	162,5	159,6			159,6	(362,1)
6	Trường Tiểu học Đức Hiệp	296,9	351,0	91,3	351,0	114,1	352,0	91,5	91,3			91,3	(205,6)
7	Trường Tiểu học Năng An	230,9	277,0	72,0	277,0	90,0	265,0	68,9	72,0			72,0	(158,9)

8	Trường Tiểu học Đức Thắng	345,0	407,0	105,8	408,0	132,6	410,0	106,6	105,8			105,8	(239,2)
9	Trường Tiểu học Đức Lợi	303,0	358,0	93,1	361,0	117,3	356,0	92,6	93,1			93,1	(209,9)
10	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	479,4	738,0	44,3	738,0	239,9	751,0	195,3	391,7		188,0	203,7	(87,7)
11	Trường THCS Đức Lợi	193,9	295,0	17,7	294,0	95,6	310,0	80,6	140,5		73,0	67,5	(53,4)
12	Trường THCS Đức Thắng	254,9	389,0	23,3	394,0	128,1	398,0	103,5	188,6		99,0	89,6	(66,3)
13	Trường THCS Đức Hiệp	199,1	306,0	18,4	304,0	98,8	315,0	81,9	151,0		78,0	73,0	(48,1)
14	Phòng Văn hóa - Xã hội	605,3			13,0	117,3	28,0	488,0	297,0		297,0		(308,3)
II	Giảm học phí	444,7	-	-	19,0	146,0	29,0	298,7	113,0	-	113,0	-	(331,7)
	- Giảm 70% học phí	428,2			18,0	138,2	28,0	290,0	-				
	Phòng Văn hóa - Xã hội	428,2			18,0	138,2	28,0	290,0	-				
	- Giảm 50% học phí	16,5			1,0	7,8	1,0	8,8	-				
	Phòng Văn hóa - Xã hội	16,5			1,0	7,8	1,0	8,8	-				

Phụ biểu 01b

KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kỳ II năm học 2026-2027		Kỳ I năm học 2027-2028	
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
A	B	1=3+5	2	3	4	5
	Tổng cộng	4.552	4.989	2.407	4.979	2.145
A	Hỗ trợ chi phí học tập	230	168	126	174	104
1	Trường Mầm Non Đức Nhuận	4,05	3	2,25	3	1,8
2	Trường Mầm Non Đức Hiệp	5,40	4	3,00	4	2,40
3	Trường Mầm Non Đức Thắng	1,35	1	0,75	1	0,60
4	Trường Mầm Non Đức Lợi	4,1	3,0	2,3	3,0	1,8
5	Trường Tiểu học Bồ Đề	39,000	28	21,000	30	18,000
6	Trường Tiểu học Đức Hiệp	17,55	13	9,75	13	7,80

7	Trường Tiểu học Năng An	8,850	7	5,250	6	3,600
8	Trường Tiểu học Đức Thắng	13,50	10	7,50	10	6,00
9	Trường Tiểu học Đức Lợi	18,90	14,00	10,50	14,00	8,40
10	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	20,250	15	11,250	15	9,000
11	Trường THCS Đức Lợi	33,8	25	18,8	25	15,0
12	Trường THCS Đức Thắng	43,50	30	22,50	35	21,00
13	Trường THCS Đức Hiệp	20	15	11,250	15	9
B	Miễn học phí, giảm học phí	4.322	4.821	2.281	4.805	2.040
I	Miễn học phí	3.703	4.787	1.963	4.773	1.740
1	Trường Mầm Non Đức Nhuận	165,0	282	91,7	282	73,3
2	Trường Mầm Non Đức Hiệp	140,4	240	78,00	240	62,40
3	Trường Mầm Non Đức Thắng	130,46	223	72,48	223	57,98
4	Trường Mầm Non Đức Lợi	134,6	230,0	74,8	230,0	59,8
5	Trường Tiểu học Bồ Đề	366,925	625	203,125	630	163,800
6	Trường Tiểu học Đức Hiệp	221,00	352	114,40	328	106,60
7	Trường Tiểu học Năng An	153,725	265	86,125	260	67,600
8	Trường Tiểu học Đức Thắng	239,85	410	133,25	410	106,60
9	Trường Tiểu học Đức Lợi	208,78	356	115,70	358	93,08
10	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	439,335	751	244,075	751	195,260
11	Trường THCS Đức Lợi	181,35	310	100,75	310	80,60
12	Trường THCS Đức Thắng	231,86	395	128,38	398	103,48
13	Trường THCS Đức Hiệp	184	315	102,375	315	81,9
14	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	906,00	33	418	38	488
II	Giảm học phí	618	34	318	32	300
	- Giảm 70% học phí	599,55	33,00	309,58	31,00	289,98
	Phòng Văn hóa - Xã hội	599,55	33	310	31	290
	- Giảm 50% học phí	19	1	9	1	10
	Phòng Văn hóa - Xã hội	18,75	1	8,750	1	10,000

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2026

DVT: triệu đồng

TT	Địa phương	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn	Hỗ trợ giáo viên lớp ghép	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+)/thiếu (-)	
		Kỳ II năm học 2025-2026				Kỳ I năm học 2026-2027								Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh		
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí									Số định suất nấu ăn
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14	15	16	14=13-12
	TỔNG CỘNG	77											114,08	165,00		165,00		50,92
1	Trường MN Đức Lợi	1	0,16	5	0,800	3	0,16	4	1,92				2,72	12		12		9,3
2	Trường MN Đức Hiệp	5	0,16	5	4,00	5	0,16	4	3,20				7,20	25		25		17,8
3	Trường MN Đức Thắng	2	0,16	5	1,60	2	0,16	4	1,28				2,880	12		12		9,12
4	Trường MN Đức Nhuận	5	0,16	5		4	0,16	4	5,12				9,12	25		25		15,88
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	64	0,16	5	51,200	64	0,16	4	40,960				92,1600	91		91,0		(1,16)

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2027

DVT: triệu đồng

TT	Địa phương	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp		Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Kỳ II năm học 2026-2027				Kỳ I năm học 2027-2028						Số đối tượng	Kinh phí	
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/tháng) (*)			
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12	13=4+8+10+12
	TỔNG CỘNG	63			43,2				43,52					86,72
1	Trường MN Đức Nhuận	8	0,16	5	6,4	8	0,16	4	5,12					11,52
2	Trường MN Đức Hiệp	5	0,16	5	4,00	5	0,16	4	3,20					7,20
3	Trường MN Đức Thắng	2	0,16	5	1,60	2	0,16	4	1,28					2,88
4	Trường MN Đức Lợi	3	0,16	5	2,400	3	0,16	4	1,92					4,32
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	45	0,16	4	28,800	50	0,16	4	32,000					60,80

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kỳ II năm học 2025-2026					Kỳ I năm học 2026-2027					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh	
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập						
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13	14	15	16=12-11
	TỔNG CỘNG	4	10	39,662222	37,44	2,22222222	18	36	153,728	145,728	8	193,39	248,00	-	248,00	-	54,61
1	Trường Mầm Non Đức Nhuận						1	4	8,54	8,096	0,444	8,54					(8,54)
2	Trường Mầm Non Đức Thắng						1	4	8,54	8,096	0,444	8,54	14,0		14,0		5,460
3	Trường Mầm Non Đức Lợi						1	4	8,5	8,096	0,444	8,54	14		14		5,460
4	Trường Tiểu học Bồ Đề						3	4	25,621	24,288	1,333	25,62	42,000		42		16,379
5	Trường Tiểu học Năng An												28,000		28		28,000
6	Trường Tiểu học Đức Thắng						2,00	4	17,08	16,19	0,89	17,08	18		18		0,92
7	Trường Tiểu học Đức						2,00	4	17,08	16,19	0,89	17,08	21		21		3,92
8	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	2	5	19,831	18,72	1,111	2	4	17,081	16,19	0,89	36,91	28		28		-8,912
9	Trường THCS Đức Lợi	2	5	19,83	18,72	1,111	4	4	34,16	32,38	1,78	53,99	55		55		1,01
10	Trường THCS Đức Thắng						2,00	4	17,08	16,19	0,89	17,08	14		14		-3,081
11	Trường THCS Đức Thắng												14		14		14,000

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ p
(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kỳ II năm học 2026-2027					Kỳ I năm học 2027-2028					Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8
	TỔNG CỘNG	17,00	40,00	180,93	172,04	8,89	17,00	32,00	145,74	137,63	8,11	326,67
1	Trường MN Đức Nhuận	1	5	10,68	10,12	0,56	1	4	8,54	8,10	0,44	19,22
2	Trường MN Đức Lợi	1	5	10,1	10,12		1	4	9	8,10	1	19,2
3	Trường TH Bồ Đề	3	5	32	30,360	1,667	3	4	26	24,288	1,333	57,648
4	Trường TH Năng An											
5	Trường TH Đức Thắng	2	5	21,35	20,24	1,11	2	4	17,081	16,19	0,89	38,43
	Trường TH Đức Lợi	2	5	21,35	20,24	1,11	2	4	17,081	16,19	0,89	38,43
6	Trường THCS Đức Thắng	2	5	21,35	20,24	1,11	2	4	17,081	16,19	0,89	38,43
7	Trường THCS Nguyễn Ba Loan	2	5	21,350	20,240	1,110	2	4	17,080	16,192	0,888	38,430
8	Trường THCS Đức Lợi	4	5	42,70	40,48	2,22	4	4	34,162	32,38	1,78	76,86

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ p
(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

[illegible]

Phụ biểu 04b

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2026
(Đối với các nội dung chi được cân đối trong dự toán chi NSNN hàng năm theo phân cấp quản lý hiện hành)

ĐVT: triệu đồng

STT	Địa phương	Năm 2026													Kinh phí đã bố trí	Kinh phí còn thiếu
		Tổng cộng	Khen thưởng học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học điểm b khoản 3 Điều 6		Đồ dùng cá nhân và học phẩm học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học điểm c khoản 3 Điều 6		Tiền tàu xe học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học điểm d khoản 3 Điều 6		Tiền điện, tiền nước	Quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp		Phục vụ nấu ăn theo quy định tại điểm I khoản 4 Điều 7		Tổ chức khám sức khỏe, Tết Nguyên đán, tết dân tộc, mua sách giáo khoa, làm thẻ học sinh,...tại điểm c, d, đ, e, g khoản 4 Điều 7		
			Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí			
A	B	1=3+5+7+8+10+12+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=1-14
	Xã, phường, đặc khu	-														-

CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2027
(Đối với các nội dung chi được cân đối trong dự toán chi NSNN hàng năm theo phân cấp quản lý hiện hành)

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

Phụ biểu 05a

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2026

DVT: triệu đồng

STT	Địa phương	Kỳ II năm học 2025-2026		Kỳ I năm học 2026-2027		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6-5
	Xã/phường/đặc khu										

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm

Phụ biểu 05b

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2027

DVT: triệu đồng

STT	Địa phương	Kỳ II năm học 2026-2027		Kỳ I năm học 2027-2028		Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
	Xã/phường/đặc khu					

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2026

ĐVT: triệu đồng

ST T	Địa phương	Kỳ II năm học 2025-2026				Kỳ I năm học 2026-2027				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bổ trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+) /thiếu(-))
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ- UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh	
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12	13	14=10-9
	Xã/phường/đặc khu														
-	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người		30%				30%								
-	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT		40%				40%								
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú		60%				60%								
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú		100%				100%								
-	Học sinh sinh viên DTTS rất ít người tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp		100%				100%								

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2027

ĐVT: triệu đồng

ST T	Đơn vị tuyển sinh	Kỳ II năm học 2026-2027				Kỳ I năm học 2027-2028				Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9
	Tổng cộng									
-	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người		30%				30%			
-	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT		40%				40%			
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú		60%				60%			
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú		100%				100%			
-	Học sinh sinh viên DTTS rất ít người tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp		100%				100%			

CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /02/2026 của Sở Tài chính)

STT	Địa phương	Kỳ I năm học 2025-2026							Kỳ II năm học 2025-2026							Kỳ I năm học 2026-2027							Hỗ trợ tuyển dụng một lần		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+) / thiếu(-)	
		Đối tượng			Kinh phí	Gồm			Đối tượng			Kinh phí	Gồm			Đối tượng			Kinh phí	Đối tượng theo điểm a khoản 3 Điều 5	Kinh phí										
		Đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non theo điểm a khoản 4 Điều 5	Đối tượng theo điểm a khoản 2 Điều 6	Trong đó		Hỗ trợ phổ cập giáo dục	Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập	Đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non theo điểm a khoản 4 Điều 5	Đối tượng theo điểm a khoản 2 Điều 6	Trong đó		Hỗ trợ phổ cập giáo dục	Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập	Đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non theo điểm a khoản 4 Điều 5	Đối tượng theo điểm a khoản 2 Điều 6	Trong đó				Hỗ trợ phổ cập giáo dục	Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập							
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21	19	20	21	22	23	24=4+11+18	25	26	27	28	29=25-24	
	TONG CỘNG	99,0	9,0	9,0	204,1	190,1	10,1	3,9	97,0	7,0	7,0	495,5	465,6	21,6	8,3	97,0	12,0	12,0	406,6	372,5	24,5	9,6	2,0	58,4	1164,6	1378,0	0,0	0,0	1378,0	213,5	
1	Trường MN Đức Lợi	22,0	1,0	1,0	43,3	42,2	0,7	0,3	22,0	1,0	1,0	108,2	105,6	1,8	0,8	22,0	3,0	3,0	90,6	84,5	4,3	1,8	1,0	29,2	271,2	296,2			400,0	25,0	
2	Trường MN Đức Hiệp	28,0			58,6	53,8	3,6	1,2	26,0	0,0	0,0	136,8	124,8	9,0	3,0	26,0	0,0	0,0	109,4	99,8	7,2	2,4	0,0	0,0	304,8	400,1			400,0	95,3	
3	Trường MN Đức Thắng	19,0	3,0	3,0	39,5	36,5	2,2	0,9	19,0	1,0	1,0	93,8	91,2	1,8	0,8	19,0	1,0	1,0	75,0	73,0	1,4	0,6		0,0	208,3	309,0			309,1	100,7	
4	Trường MN Đức Nhuận	30,0	5,0	5,0	62,7	57,6	3,6	1,5	30,0	5,0	5,0	156,8	144,0	9,0	3,8	30,0	8,0	8,0	131,5	115,2	11,5	4,8	1,0	29,2	380,2	372,7			372,7	-7,5	

CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2027

STT	Địa phương	Tổng cộng	Học kỳ II năm học 2025-2026															Học kỳ I năm học 2026-2027																			
			Hỗ trợ tiền ăn trưa		Hỗ trợ chi phí học tập		Tiền điện, nước (điểm b khoản 1 Điều 4)	Trông trưa (điểm c khoản 1 Điều 4)		Nhân viên nấu ăn (điểm d khoản 1 Điều 4)		Kinh phí Khoản 3 Điều 5		Kinh phí Khoản 4 Điều 5		Kinh phí Khoản 2 Điều 4	Tổng cộng	Hỗ trợ tiền ăn trưa		Hỗ trợ chi phí học tập		Mua giấy, truyền tranh..... (điểm a khoản 1 Điều 4)	Tiền điện, nước (điểm b khoản 1 Điều 4)	Trông trưa (điểm c khoản 1 Điều 4)		Nhân viên nấu ăn (điểm d khoản 1 Điều 4)		Kinh phí Khoản 3 Điều 5		Kinh phí Khoản 4 Điều 5		Kinh phí Khoản 2 Điều 4	Tổng cộng				
			Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí		Số nhóm	Kinh phí	Số nhóm	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí			Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí			Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Số nhóm	Kinh phí	Số nhóm	Kinh phí			Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí
A	B	1=16+32	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=3+5+7+6+8+10+12+14+15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32=18+20+21+22+24+26+28+30+31				
	TỔNG CỘNG	986,73	17,00	23,40	16,00	9,75	-	-	-	-	-	3,00	60,72	95,00	456,00	-	549,87	17,00	18,72	16,00	7,80	-	-	-	-	-	-	27,00	152,88	71,00	272,64	-	436,86				
1	Trường MN Đức Nhuận	326,28	8	14,40	8	6,00	0	0				1	15,2	30	144		179,58	8	11,52	8	4,80							1	15,2	30	115		146,70				
2	Trường MN Đức Hiệp	211,95	5	1,80	4	0,75						-		24	115,2	-	117,75	5	1,44	4	0,60							24	92,2				94,20				
3	Trường MN Đức Thắng	229,47	1	1,80	1	0,75						1	30,4	19	91,2	-	124,11	1	1,44	1	0,60							1	30,4	19	73,0		105,36				
4	Trường MN Đức Lợi	219,03	3	5,40	3	2,3						1	15,18	22	106		128,4	3	4,32	3	1,80							1	15,18	22	84,5		90,60				

Chính sách theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ năm 2026

(Kèm theo Công văn số: /STC-QLNS ngày /02/2026 của Sở Tài chính)

DVT: triệu đồng

STT	Địa phương	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh (tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 3)				Hỗ trợ tổ chức bữa ăn trưa cho cơ sở giáo dục (tại điểm a khoản 2 Điều 4)				Tổng cộng
		Số học sinh	Mức hưởng (0,45 triệu đồng/tháng/ học sinh)	Số tháng hưởng	Kinh phí thực hiện	Số nhóm	Mức hưởng (2,369 triệu đồng/tháng /nhóm)	Số tháng hưởng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	2	3	6	7	4	5
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible][illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Hỗ trợ học bổng chính sách						Hỗ trợ khác				Kinh phí thực hiện	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu u
					Kỳ II năm học 2025-2026			Kỳ I năm học 2026-2027			Đối tượng							
					Đối tượng hỗ trợ học bổng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại		Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết				
												Mức 0,2	Mức 0,3					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6+9+14	16	17=15-16
	Tổng số																	
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật	100%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	80%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	60%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	

(*) Hỗ trợ học bổng chính sách tối đa 12 tháng/năm học

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTĐ NĂM 2027**

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Hỗ trợ học bổng chính sách						Hỗ trợ khác				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiế u	
					Kỳ II năm học 2026-2027			Kỳ I năm học 2027-2028			Đối tượng			Kinh phí thực hiện				
					Đối tượng hỗ trợ học bổng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại						Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết
												Mức 0,2	Mức 0,3					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6+9+14	16	17=15-16
	Tổng số																	
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật	100%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	80%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	60%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	

(*) Hỗ trợ học bổng chính sách tối đa 12 tháng/năm học

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kỳ II năm học 2025-2026		Kỳ I năm học 2026-2027		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
I.	Khối tỉnh							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	...							
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu							
1	Xã, Phường, Đặc khu A							
	...							
2	Xã, Phường, Đặc khu B							
	...							

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kỳ II năm học 2026-2027		Kỳ I năm học 2027-2028		Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí	
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng					
I.	Khối tỉnh					
	Sở Giáo dục và Đào tạo					
	...					
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu					
1	Xã, Phường, Đặc khu A					
	...					
2	Xã, Phường, Đặc khu B					
	...					

Phụ biểu 12a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Năm học ...						Kinh phí đã bố trí	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm			
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	14	15=13-14
	Tổng số	0			0	0	0		
I	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng				0	0	0		
	Cơ sở đào tạo A								
	Cơ sở đào tạo B								
	...								
II	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương				0	0	0		
	Cơ sở đào tạo A								
	Cơ sở đào tạo B								

(*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học

Phụ biểu 12b

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2025/NĐ-CP NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Năm học ...					
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm	
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	Tổng số	0			0	0	0
I	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng				0	0	0
	Cơ sở đào tạo A						
	Cơ sở đào tạo B						
	...						
II	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương				0	0	0
	Cơ sở đào tạo A						
	Cơ sở đào tạo B						
	...						

(*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học

Phụ biểu 13a

KINH PHÍ TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 176/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Năm 2026		Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu (-)	Ghi chú
					Đối tượng	Kinh phí		Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=6-5	10
	TỔNG SỐ (A+B)				2.638	17.328	17.124		17.124	-204	
A	TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI HÀNG THÁNG	1,00	0,50	0,50	2.638	15.828					
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	20,00	0,50	10,00	150	1500					

Phụ biểu 13b

KINH PHÍ TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 176/2025/NĐ-CP NĂM 2027

ĐVT: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Năm 2027	
					Đối tượng	Kinh phí
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ (A+B)				3.138	21.828
A	TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI HÀNG THÁNG	1,00	0,50	0,50	3.138	18.828
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	20,00	0,50	10,00	300	3.000,00

STT	Địa phương	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Sổ hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã được bổ trợ	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu (-)
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới				Hộ nghèo	Hộ chính sách xã hội		Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=11-8
	Tổng cộng	0		0			0,064000	12	599	138	461	733	0	733	134
1	XÃ LONG PHUNG	780	180	600	600		0,064000	12	599	138	461	733		733	134

[illegible]

KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2026

ĐVT: triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)	Ghi chú
							Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10=7-6	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	2.412	22	1	25.663	24.794	-	24.794	(869)	
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYỀN	2.312	2	1	24.663	-				
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	1.898			22.176					
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	1			9					
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	1	1,50	0,50	9					
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp		1,50	0,50						
	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi		1,50	0,50						
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,									
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50						
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,50						
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50						
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	23			216					
	Đang nuôi 1 con	11	1,00	0,50	66					
	Đang nuôi 2 con	11	2,00	0,50	132					
	Đang nuôi 3 con	1	3,00	0,50	18					
	...									
5	Người cao tuổi	42			420					
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	40			384					
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	32	1,50	0,50	288					
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	8	2,00	0,50	96					
5.2	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	1	3,00	0,50	18					
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng		1,00	0,50	-					
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	1	3,00	0,50	18					
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	1.832	-	-	21.531	-	-	-		
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	460			6.420					
	Dưới 16 tuổi	15	2,50	0,50	225					
	Từ 16 đến 60 tuổi	160	2,00	0,50	1.920					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	285	2,50	0,50	4.275					
6.2	Người khuyết tật nặng	1.372			15.111					
	Dưới 16 tuổi	51	2,00	0,50	612					
	Từ 16 đến 60 tuổi	451	1,50	0,50	4.059					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	870	2,00	0,50	10.440					
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)		1,50	0,50						
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	414	2	1	2.487	-	-	-		
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP									
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi		2,50	0,50						
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi									
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	0,50						
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,50						

	...									
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	1	1,50	0,50	9					
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	413	-	-	2.478	-				
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật									
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36		1,50	0,50						
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,50						
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	413			2.478					
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	413	1,00	0,50	2.478					
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50						
	...									
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng									
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50						
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50						
	...									
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50						
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50						
	...									
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI	-			-	-				
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng									
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50						
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50						
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	0,50						
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50						
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50						
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	100	20,00	0,50	1.000					

Phụ biểu 15b

KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2027

ĐVT: triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Tổng kinh phí thực hiện chính
A	B		2	3	6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	3.774	77	11	30.695
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYẾN	3.574	57	11	28.695
1	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	2.973	55	10	25.086
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	2			18
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	2,00	1,50	0,50	18
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp		1,50	0,50	-
	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi		1,50	0,50	-

3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,				-
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50	-
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,50	-
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50	-
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	26,00	6,00	1,50	246,00
	Đang nuôi 1 con	12,0	1,00	0,50	72
	Đang nuôi 2 con	13	2,00	0,50	156
	Đang nuôi 3 con	1	3,00	0,50	18
	...				-
5	Người cao tuổi	54,00	10,50	2,50	552,00
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	50,00	3,50	1,00	480,00
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	40	1,50	0,50	360
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	10	2,00	0,50	120
5.2	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	2	3,00	0,50	36
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng		1,00	0,50	-
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	2	3,00	0,50	36
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	2.090	13	3	24.270
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	530,00	7,00	1,50	7.350,00
	Dưới 16 tuổi	30,00	2,50	0,50	450
	Từ 16 đến 60 tuổi	200,00	2,00	0,50	2.400
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	300	2,50	0,50	4.500
6.2	Người khuyết tật nặng		5,50	1,50	16.920,00
	Dưới 16 tuổi	60,00	2,00	0,50	720
	Từ 16 đến 60 tuổi	600,00	1,50	0,50	5.400
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	900,00	2,00	0,50	10.800
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)		1,50	0,50	-
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	601,00	2,50	1,00	3.609,00
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP				-
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi		2,50	0,50	-
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi				-
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	0,50	-
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,50	-
	...				-
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	1,00	1,50	0,50	9
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	600,00	1,00	0,50	3.600,00
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật				-
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36		1,50	0,50	-
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,50	-
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	600,00	1,00	0,50	3.600,00
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	600,00	1,00	0,50	3.600
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50	-
	...				-
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng				-
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50	-
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50	-
	...				-

	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50	-
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50	-
	...				-
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI				-
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng				-
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng				-
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50	-
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo				-
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50	-
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	0,50	-
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống				-
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50	-
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)				-
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50	-
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	200,00	20,00	0,50	2.000

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2018/QĐ-TTg VÀ SỐ 28/2023/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2026

STT	Nhóm đối tượng	Thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán, Tết hoặc Lễ hội truyền thống			Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín ốm đau đi điều trị bệnh			Hỗ trợ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn)			Thăm viếng, động viên khi người có uy tín qua đời			Kinh phí đã bố trí	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện		
A	B	I		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=2+5+8+11-12
	Tổng cộng														
1	Cơ quan Trung ương														
2	Cơ quan tỉnh														
3	Cơ quan huyện														
4	Cơ quan xã														

Đơn vị: Triệu đồng

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2018/QĐ-TTg VÀ SỐ 28/2023/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2027

STT	Nhóm đối tượng	Thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán, Tết hoặc Lễ hội truyền thống			Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín ốm đau đi điều trị bệnh			Hỗ trợ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn)			Thăm viếng, động viên khi người có uy tín qua đời		
		Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện
A	B	I		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng												
1	Cơ quan Trung ương												
2	Cơ quan tỉnh												
3	Cơ quan huyện												
4	Cơ quan xã												

Đơn vị: Triệu đồng

Phụ biểu 17a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2024/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng Triệu đồng

STT	Địa phương	Diện tích (ha)			Kinh phí			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại	Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại			
			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao (*)			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao				
A	B	1	2	3	4=1x1,5 trđ	5=2x1,5 trđ	6=3x0,75tr đ	7=4+5+6	8	9=7-8
	xã Long Phụng	1.089,85		2	1.634,775		2	1.636,275	1.814	178

Phụ biểu 17b

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2024/NĐ-CP NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Diện tích (ha)			Kinh phí			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại	Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại	
			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao (*)			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=1x1,5 trđ</i>	<i>5=2x1,5 trđ</i>	<i>6=3x0,75tr đ</i>	<i>7=4+5+6</i>
	Xã long Phụng	1.089,85		2	1.634,775		2	1.636,275